TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:08/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 16-3-2023
V/v "*Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Quang;

Các Thẩm phán: Ông Lê Trúc Lâm và bà Đậu Thị Quy;

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thục Uyên –Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Ông Phan Văn Công – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2022/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2022 về "*Tranh chấp ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 93A/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 31/01/2023 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn*: Phan Kế T, sinh 1959; địa chỉ: Lô 69, khu dân cư Nghị Trần, khu phố Lý Tự Trọng, phường 8 , TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lưu Ngọc Cư - Văn phòng Luật sư Ngọc Cư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; có mặt.

2/ *Bị đơn*: Nguyễn Thị K, sinh năm 1968; địa chỉ: Lô 69, khu dân cư Nghị Trần, khu phố Lý Tự Trọng, phường 8, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; có mặt.

3/ *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Phan Kế T và bị đơn Nguyễn Thị K.

4/ *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hoà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Phan Kế T trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn năm 2003, đăng ký tại Ủy ban nhân dân Phường 3, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, cấp giấy chứng nhận kết hôn số 37/2003. Quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu

thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính cách không hòa hợp, bạo lực gia đình, bà K dùng những lời lẽ hành hạ tinh thần, xúc phạm nghiêm trọng đến danh dự nguyên đơn và 02 con riêng của nguyên đơn. Do vậy, kể từ tháng 10/2018 vợ chồng sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Nay, nguyên đơn thấy mục đích hôn không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, không thể kéo dài nên yêu cầu xin ly hôn với bị đơn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Trí Nam, sinh ngày 01/10/2005; ly hôn nguyên đơn xin được nuôi con, không yêu cầu bà K cấp dưỡng nuôi con. Nếu bà K nuôi con, nguyên đơn đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ, thời gian tính cấp dưỡng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: Nguyên đơn chỉ yêu cầu chia tài sản là nhà, đất không yêu cầu chia giá trị vật dụng trong nhà, đối với tài sản là nhà đất nguyên đơn đề nghị nếu bà K nhận tài sản trả lại cho nguyên đơn ½ giá trị tài sản và ngược lại nếu nguyên đơn nhận tài sản sẽ trả lại ½ giá trị tài sản theo giá trị trường cho bà K. Về số tiền nhận được từ trại giam Xuân Phước khi nghỉ chế độ, tiền bán đất của cá nhân nguyên đơn như lời bà K yêu cầu làm rõ thì số tiền này nguyên đơn cũng chi tiêu trong gia đình, không còn nữa.

Số tiền góp hùn làm Giấy CNQSDĐ là 29.000.000đ đưa cho ông Võ Đồng K khoản tiền này chưa nhận được theo Bản án Hình sự số 43/HS-PT ngày 4/6/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Nếu bà K nhận được thì có trách nhiệm trả lại cho ông Phan Ngọc Quế ½ số tiền còn lại ½ trong đó có phần của tôi, tôi cho bà K, tôi không ý kiến gì.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bị đơn không đồng ý ly hôn với ông T vì gia đình bị đơn không có mâu thuẫn. Bị đơn còn cho rằng bị đơn vẫn bỏ ra công sức và thời gian để lo cho công việc của ông T, không chửi bới, xem thường, xúc phạm đến ông T và gia đình ông T như ông T đã trình bày. Ngoài ra, trong những lần lễ Tết, bị đơn đều bảo các con riêng của ông T về nhà ăn Tết nhưng ông T cấm, ông T xin ly hôn với bị đơn là vì ông T ngoại tình, nên bị đơn không đồng ý yêu cầu xin ly hôn của ông T.

+Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Trí Nam, sinh ngày 01/10/2005. Từ năm 2018 đến nay, ông T không nuôi con mà bị đơn trực tiếp nuôi; từ năm 2021 đến nay ông T không trả nợ chung cho Ngân hàng và cũng không chăm sóc, nuôi con. Nếu ly hôn, bị đơn xin nuôi con, yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/01/2021.

+Về tài sản chung: Nếu ly hôn, bị đơn chỉ yêu cầu chia tài sản là nhà, đất; không yêu cầu chia vật dụng trong nhà, bị đơn xin nhận hiện vật trả lại ½ giá trị tài sản theo giá thị trường đã định giá.

+Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc Quế, xin rút yêu cầu đòi lại tài sản là số tiền đã đưa cho bà K làm sổ đỏ và sẽ thỏa thuận với bà K sau, nếu không được sẽ khởi kiện vụ án khác.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 93A/2022/HNGĐ-ST ngày 12-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Quyết định:

Áp dụng vào các Điều 51, Điều 55, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 63, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107 và Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 147, 157, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn ông Phan Kế T; Ông Phan Kế T được ly hôn với bà Nguyễn Thị K.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Phan Trí Nam, sinh ngày 01/10/2005 cho bị đơn bà Nguyễn Thị K trực tiếp nuôi. Nguyên đơn ông Phan Kế T phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con thành niên hoặc các trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng khác theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Giao căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tọa lạc tại Lô 69, khu dân cư Nghị Trần, khu phố Lý Tự Trọng, phường 8, thành phố Tuy Hòa, Phú Yên theo GCNQSĐ số BĐ 846771 do UBND TP Tuy Hòa cấp ngày 24/3/2015 cho bị đơn bà Nguyễn Thị K sở hữu giá trị 2.241.090.883 đồng (*Hai tỷ, hai trăm bốn mươi mốt triệu, không trăm chín mươi nghìn, tám trăm tám mươi ba đồng*). Bà Nguyễn Thị K có trách nhiệm trả lại cho ½ giá trị tài sản cho ông Phan Kế T số tiền là 1.120.545.441 đồng *(Một tỷ một trăm hai mươi triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi mốt đồng).* Ông Phan Kế T được lưu cư trong thời hạn 03 tháng để tìm nơi ở khác kể từ khi nhận được tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với số tiền 29.000.000 đồng (phần của ông T bà K là 14.500.000 đồng) từ việc trước kia các đương sự hùn vốn với ông Phan Ngọc Quế để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đến nay nguyên đơn, bị đơn và ông Phan Ngọc Quế vẫn chưa nhận lại số tiền này từ cơ quan thi hành án. Tại phiên tòa ông Quế

không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không xét.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Nguyên đơn ông Phan Kế T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 45.616.363 đồng án phí chia tài sản, cộng ba khoản là 46.212.363 đồng, được trừ số tiền nộp tạm ứng án phí 36.300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0001607 ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Vậy, ông T còn phải nộp 9.912.363 đồng *(Chín triệu chín trăm mười hai nghìn ba trăm sáu mươi ba đồng)* án phí.

+ Bị đơn bà Nguyễn Thị K phải chịu 45.616.363 đồng án phía tài sản chung và chịu 4.880.850 đồng án phí chia tài sản bị bác do yêu cầu chia tài sản chung số tiền 195.234.000 đồng cộng hai khoản là 50.497.213 đồng *(Năm mươi triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm mười ba đồng)*.

6. Về chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị K phải trả cho ông Phan Kế T 1.000.000 đồng *(một triệu đồng*) về khoản chi phí định giá tài sản.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

-Ngày 26/9/2022 nguyên đơn kháng cáo xin miễn án phí dân sự sơ thẩm;

-Ngày 27/9/2022 bị đơn kháng cáo về phần quan hệ hôn nhân, không đồng ý ly hôn; kháng cáo về tài sản chung đối với số tiền 195.234.000đ; kháng cáo yêu cầu tăng tiền cấp dưỡng nuôi con và thời gian tính cấp dưỡng.

-Ngày 27/9/2022 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hoà kháng nghị đối với toàn bộ nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của nguyên đơn và một phần nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của bị đơn đối với số tiền 195.234.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

- Bị đơn trình bày: Rút yêu cầu kháng cáo về quan hệ hôn nhân, đồng ý ly hôn và rút kháng cáo tranh chấp số tiền 195.234.000đ; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về cấp dưỡng và thời gian tính cấp dưỡng.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự và nội dung kháng nghị, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn Phan Kế T, sinh ngày 09/8/1959, là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Do đó, chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, nguyên đơn được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về quan hệ hôn nhân và tranh chấp số tiền 195.234.000đ:

Tại phiên tòa bị đơn rút yêu cầu kháng cáo đối với nội dung này, thống nhất theo nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần nội dung kháng cáo của bị đơn, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về tranh chấp ly hôn và tranh chấp số tiền 195.234.000đ, giữ nguyên nội dung này theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về số tiền cấp dưỡng nuôi con và thời gian tính cấp dưỡng:

Nguyên đơn cung cấp chứng cứ Quyết định về việc hưởng chế độ hưu trí tại thời điểm năm 2015 là 7.905.330đ/tháng; bị đơn đang có thu nhập từ khoản tiền lương khoảng 15.000.000đ/tháng. Hội đồng xét xử thấy các đương sự có thu nhập ổn định nhưng đối với nguyên đơn thì ngoài chi phí cho bản thân, nguyên đơn còn phải chi phí cho 02 con riêng của nguyên đơn vì các con riêng tuy đã trưởng thành nhưng vẫn còn đang học nghề. Do đó, Toà sơ thẩm buộc nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ/tháng là phù hợp với thực tế điều kiện của các đương sự, phù hợp với chi phí học tập của con chung và phù hợp với thu nhập của nguyên đơn và bị đơn, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn đối với tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về thời gian tính cấp dưỡng: Nguyên đơn và bị đơn sống ly thân là không quan tâm đến nhau, nhưng thực tế các đương sự vẫn sống tại nhà chung, sử dụng đồ dùng sinh hoạt chung, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn yêu

cầu tính thời gian cấp dưỡng từ ngày 01/01/2021. Do đó, thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn chấm dứt, là ngày bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

[4] Đối với nội dung Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hoà về nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự:

Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy nội dung này trùng với nội dung kháng cáo của nguyên đơn đã được chấp nhận như nhận định tại mục [1], nên Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát về phần miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với nguyên đơn.

Về nghĩa vụ chịu án phí của bị đơn tranh chấp số tiền 195.234.000đ. Hội đồng xét xử thấy:

Nguyên đơn và bị đơn không thống nhất về số tiền 195.234.000đ là tài sản chung. Nguyên đơn thừa nhận mình có nhận số tiền trên nhưng đã chi tiêu vào sinh hoạt chung gia đình. Trong khi đó bị đơn cho rằng không biết đến số tiền này, nhưng thực tế khi nguyên đơn nhận tiền là nhận trong thời kỳ hôn nhân và trong thời gian này vợ chồng các đương sự đang sống hạnh phúc. Như vậy nguyên đơn cho rằng đã chi tiêu số tiền nêu trên vào sinh hoạt chung của gia đình là có cơ sở, nên số tiền này không còn là tài sản chung của vợ chồng. Đây là tranh chấp về tài sản chung nhưng tài sản này không còn và tại phiên tòa bị đơn rút yêu cầu, là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các điểm b, e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa, sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí của bị đơn, bị đơn Nguyễn Thị K không phải chịu án phí dân sự đối với số tiền 195.234.000đ.

Từ các căn cứ đã được nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn; chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hoà.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29; bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 29 của Nghị quyết số 326, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn; chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKS-DS, ngày 26/9/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên; sửa

bản án bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 93A/2022/HNGĐ-ST, ngày 12/9/2022 của Toà án nhân dân thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 59, 63, 81, 82, 83, 107 và Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 147, 148, 157, 165, 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết số 326, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị K về tranh chấp ly hôn và tranh chấp số tiền 195.234.000đ.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn ông Phan Kế T; ông Phan Kế T được ly hôn với bà bị đơn bà Nguyễn Thị K.

3. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung là cháu Phan Trí Nam, sinh ngày 01/10/2005 cho bị đơn bà Nguyễn Thị K được trực tiếp nuôi.

Nguyên đơn ông Phan Kế T phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ/tháng *(Một triệu năm trăm nghìn đồng trên tháng)*; thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật; nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung: Giữ nguyên theo nội dung đã tuyên của bản án sơ thẩm số 93A/2022/HNGĐ-ST, ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

5. Về nợ chung: Không có.

6. Về án phí:

Đối với án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Phan Kế T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho ông Phan Kế T 36.300.000đ (*Ba mươi sáu triệu, ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu tiền số 0001607 ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị K phải chịu 45.616.363đ (*Bốn mươi lăm triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, ba trăm sáu mươi ba đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản chung được chia.

- Bị đơn Nguyễn Thị K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 4.880.850đ đối với yêu cầu tranh chấp số tiền 195.234.000đ.

Đối với án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn Phan Kế T được miễn án phí dân sự phúc thẩm; hoàn lại cho nguyên đơn 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) do đã nộp tạm ứng án phí đủ 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu số 0007670 ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Bị đơn Nguyễn Thị K phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*)

do đã nộp tạm ứng án phí đủ tại biên lai thu số 0007668 ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

7. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 16/3/2023./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- VKSND TP. Tuy Hòa;
- TAND huyện TP Tuy Hoà;
- Phòng NVKT &THA;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh Quang